

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ HỢP NHẤT CHO KỲ
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số

0303576603

ngày 18 tháng 11 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 20 tháng 6 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Thành viên
Bà Chae Rhan Chun	Thành viên
Ông Ji Han Yoo	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2023)
Ông David Tan Wei Ming	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Danny Le	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Michael Hung Nguyen	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Ông Danny Le	Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.583.262	47.674.624
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	16.203.728	13.853.100
Tiền	111		10.281.232	1.718.476
Các khoản tương đương tiền	112		5.922.496	12.134.624
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14	4.790.093	3.659.175
Chứng khoán kinh doanh	121		3.316.274	3.302.172
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.473.819	357.003
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.001.820	13.929.560
Phải thu khách hàng	131		2.674.011	2.735.816
Trả trước cho người bán	132		1.304.149	1.227.666
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(b)	11.067.810	10.007.179
Dự phòng phải thu khó đòi	137	8	(46.169)	(47.369)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.019	6.268
Hàng tồn kho	140	9	13.657.155	14.445.345
Hàng tồn kho	141		13.794.899	14.634.281
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(137.744)	(188.936)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.930.466	1.787.444
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		477.323	374.120
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.293.509	1.253.949
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		159.634	159.375

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.200.357	93.668.191
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.116.293	2.113.762
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8(a)	81.150	81.150
Phải thu dài hạn khác	216	8(c)	2.035.143	2.032.612
Tài sản cố định	220		43.084.202	43.535.355
Tài sản cố định hữu hình	221	10	30.323.558	30.611.529
Nguyên giá	222		50.865.367	50.465.195
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.541.809)	(19.853.666)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		336.218	349.310
Nguyên giá	225		452.093	472.986
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(115.875)	(123.676)
Tài sản cố định vô hình	227	11	12.424.426	12.574.516
Nguyên giá	228		16.420.017	16.375.200
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.995.591)	(3.800.684)
Bất động sản đầu tư	230	12	717.980	729.763
Nguyên giá	231		1.155.075	1.148.248
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(437.095)	(418.485)
Tài sản dở dang dài hạn	240	13	3.401.206	3.324.848
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.401.206	3.324.848
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	32.317.714	31.333.885
Đầu tư vào công ty liên kết	252		29.446.871	28.480.242
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.870.843	2.853.643
Tài sản dài hạn khác	260		12.562.962	12.630.578
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	7.348.329	7.259.881
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		326.655	302.220
Lợi thế thương mại	269	16	4.887.978	5.068.477
TỔNG TÀI SẢN	270		145.783.619	141.342.815

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		108.677.511	104.706.076
Nợ ngắn hạn	310		61.125.017	65.320.877
Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.358.047	7.489.371
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		796.413	566.330
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	17	604.933	536.310
Phải trả nhân viên	314		235.272	248.365
Chi phí phải trả	315	18	4.299.718	4.184.351
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		22.399	15.691
Phải trả ngắn hạn khác	319	19(a)	11.789.054	11.671.935
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	36.980.336	40.567.379
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.697	9.997
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.148	31.148
Vay và nợ dài hạn	330		47.552.494	39.385.199
Phải trả người bán dài hạn	331		22.464	24.324
Phải trả dài hạn khác	337	19(b)	697.271	752.378
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	38.691.471	30.425.625
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.499.120	3.541.671
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	4.642.168	4.641.201

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.106.108	36.636.739
Vốn chủ sở hữu	410	23	37.106.108	36.636.739
Vốn cổ phần	411	24	14.237.248	14.237.248
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	8.723.128	8.723.128
Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	(8.388.147)	(8.388.147)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(351.493)	(385.158)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		576.378	583.625
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.596.855	11.381.940
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		11.381.940	17.656.897
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		214.915	(6.274.957)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.712.139	10.484.103
TỔNG NGUỒN VỐN	440		145.783.619	141.342.815


Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập:

Người duyệt:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Quỳnh Trang
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Triệu VND
Tổng doanh thu	1	26	18.714.952	18.218.759
Các khoản giảm trừ	2	26	8.725	29.423
Doanh thu thuần	10	26	18.706.227	18.189.336
Giá vốn hàng bán	11	27	13.620.060	13.100.229
Lợi nhuận gộp	20		5.086.167	5.089.107
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	650.012	1.006.046
Chi phí tài chính	22	29	1.989.427	1.296.138
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.746.572	1.061.667
Lãi từ các công ty liên kết	24	30	977.535	1.193.860
Chi phí bán hàng	25		3.316.244	3.044.028
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		860.239	921.291
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		547.804	2.027.556
Thu nhập khác	31	31	44.323	80.231
Chi phí khác	32	32	10.782	34.021
Kết quả của các hoạt động khác	40		33.541	46.210
Lợi nhuận trước thuế	50		581.345	2.073.766
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		218.546	128.585
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại	52		(76.652)	50.208
Lợi nhuận thuần sau thuế	60		439.451	1.894.973
Phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		214.915	1.595.880
Cổ đông không kiểm soát	62		224.536	299.093
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	33	151	1.127

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập:

Người duyệt:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Quỳnh Trang
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	1		581.345	2.073.766
Điều chỉnh cho				
Khấu hao và phân bổ	2		1.084.961	1.077.331
Các khoản dự phòng	3		(4.621)	17.374
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(64.011)	24.931
Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(1.390.751)	(1.671.127)
Chi phí lãi vay và chi phí khác	6		1.842.271	1.161.355
Lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		2.049.194	2.683.630
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	9		(469.325)	(480.240)
Biến động hàng tồn kho	10		811.223	(166.021)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		(1.017.872)	(2.438.129)
Biến động các khoản trả trước	12		77.655	(46.941)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		(14.102)	-
			1.436.773	(447.701)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.582.969)	(1.040.684)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(195.396)	(316.021)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(3.416)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(341.592)	(1.807.822)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(848.544)	(842.647)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		2.904	5.471
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng	23		(2.232.559)	(3.872.553)
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng	24		250.743	3.619.128
Chi tiền đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác	25		-	(5.198.281)
Hợp nhất kinh doanh, đã trừ đi số dư tiền của công ty con được hợp nhất	25		-	(2.472.176)
Tiền thu từ thanh lý khoản đầu tư vào trái phiếu chuyển đổi	26		-	283.750
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư	27		245.109	131.091
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(2.582.347)	(8.346.217)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu trừ cho chi phí phát hành liên quan	31		-	(215.160)
Tiền thu từ vay và phát hành trái phiếu	33		21.639.905	11.735.282
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	34		(16.356.545)	(11.309.309)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.980)	(3.323)
Tiền chi trả cổ tức	36		-	(9.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		5.279.380	198.180
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.355.441	(9.955.859)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		13.853.100	22.304.822
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(4.813)	455
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	7	16.203.728	12.349.418

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đỗ Thị Quỳnh Trang
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty bao gồm tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

Công ty con

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/3/2023	1/1/2023
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“MML”)		Tư vấn quản lý đầu tư	94,9%	94,9%
2	Công ty TNHH The SHERPA (“SHERPA”)		Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
3	Công ty TNHH Zenith Investment (“ZENITH”)		Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”)		Tư vấn quản lý đầu tư	84,9%	84,9%
2	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”)	(i)	Tư vấn quản lý đầu tư	72,8%	72,8%
3	Công ty TNHH Masan Brewery (“MB”)	(i)	Tư vấn quản lý đầu tư	48,5%	48,5%
4	Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”)	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	48,5%	48,5%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY (“MBPY”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	48,5%	48,5%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG (“MBHG”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	48,5%	48,5%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution (“MBD”)	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	48,5%	48,5%
8	Công ty TNHH Masan Brewery MB (“MBMB”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	48,5%	48,5%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/3/2023	1/1/2023
9	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("MSC")	(i)	Kinh doanh và phân phối	68,3%	68,3%
10	Masan Consumer (Thailand) Limited ("MTH")	(i)	Kinh doanh và phân phối	68,3%	68,3%
11	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan ("MSF")	(i)	Kinh doanh và phân phối	68,3%	68,3%
12	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan ("MSI")	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	68,3%	68,3%
13	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF")	(i)	Sản xuất gia vị	68,3%	68,3%
14	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD ("MHD")	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	68,3%	68,3%
15	Công ty Cổ phần Masan PQ ("MPQ")	(i)	Sản xuất gia vị	68,3%	68,3%
16	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngự Phú Quốc ("NPQ")	(i)	Sản xuất gia vị	68,3%	68,3%
17	Công ty TNHH Masan Long An ("MLA")	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	68,3%	68,3%
18	Công ty TNHH Masan HN ("HNF")	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	68,3%	68,3%
19	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("VCF")	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	67,4%	67,4%
20	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC")	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	61,1%	61,1%
21	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha ("KRP")	(i)	Sản xuất đồ uống	61,6%	61,6%
22	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage ("MSB")	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	68,3%	68,3%
23	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB ("MMB")	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	68,3%	68,3%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/3/2023	1/1/2023
24	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG ("MHG")	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi và bao bì	68,3%	68,3%
25	Công ty Cổ phần Masan Jinju ("MSJ")	(iii)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	71,1%	71,1%
26	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW")	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	44,9%	44,9%
27	Công ty TNHH Masan HPC ("HPC")	(i)	Kinh doanh và phân phối	68,3%	68,3%
28	Công ty Cổ phần Bột giặt Net ("NET")	(i)	Kinh doanh các sản phẩm gia dụng	35,7%	35,7%
29	Công ty TNHH Masan Innovation ("INV")	(i)	Kinh doanh và phân phối	68,3%	68,3%
30	Công ty TNHH Hi-Fresh ("HIF")	(i)	Kinh doanh và phân phối	68,3%	68,3%
31	Công ty TNHH Giặt Ủi Chuyên Nghiệp Joints Pro ("JPR")	(i)	Dịch vụ giặt ủi	68,3%	68,3%
32	Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Masan ("MH")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
33	Công ty TNHH Mapleleaf ("MPL")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
34	Công ty Cổ phần Masan Blue ("MBL")	(ii)	Kinh doanh và phân phối	99,8%	99,8%
35	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials ("MHT")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%
36	Công ty TNHH Một Thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%
37	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%
38	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM")	(ii)	Khai thác và chế biến quặng	86,4%	86,4%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/3/2023	1/1/2023
39	Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC")	(ii)	Khai thác sâu kim loại màu và kim loại quý (vonfram)	86,4%	86,4%
40	H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (Germany) ("HCS")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%
41	ChemiLytics Beteiligungs GmbH (Germany)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%
42	H.C. Starck GmbH (Germany)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%
43	Chemische Fabriken Oker und Braunschweig AG (Germany)	(ii)	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	86,4%	86,4%
44	H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG (Germany)	(ii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	86,4%	86,4%
45	ChemiLytics GmbH & Co. KG (Germany)	(ii)	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	86,4%	86,4%
46	H.C. Starck Tungsten GmbH (Germany)	(ii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	86,4%	86,4%
47	H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd. (China)	(ii)	Kinh doanh và phân phối	86,4%	86,4%
48	H.C. Starck Canada Inc. (Canada)	(ii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	86,4%	86,4%
49	H.C. Starck Tungsten GK (Japan)	(ii)	Kinh doanh và phân phối	86,4%	86,4%
50	H.C. Starck Tungsten LLC (USA)	(ii)	Kinh doanh và phân phối	86,4%	86,4%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/3/2023	1/1/2023
51	H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co. Ltd. (China)	(ii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	51,8%	51,8%
52	Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")	(iii)	Đạm động vật	94,9%	94,9%
53	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An ("Farm Nghệ An")	(iii)	Chăn nuôi lợn	94,9%	94,9%
54	Công ty TNHH MNS Farm ("MNS Farm")	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,9%	94,9%
55	Công ty TNHH MNS Meat Processing ("MNS Meat Processing")	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,9%	94,9%
56	Công ty TNHH MEATDeli HN ("MEATDeli Hà Nam")	(iii)	Chế biến thịt	94,9%	94,9%
57	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn ("MEATDeli Sài Gòn")	(iii)	Chế biến thịt	94,9%	94,9%
58	Công ty Cổ phần 3F Việt ("3F Viet")	(iii)	Chăn nuôi gà và kinh doanh	48,4%	48,4%
59	Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt ("3F Viet Food")	(iii)	Chế biến thịt và kinh doanh	48,4%	48,4%
60	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM ("WCM")	(iv)	Tư vấn quản lý đầu tư	71,5%	71,5%
61	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce ("WinCommerce")	(iv)	Kinh doanh và phân phối	71,5%	71,5%
62	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco ("WinEco")	(iv)	Nông nghiệp	98,9%	98,9%
63	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Phát triển Nông nghiệp WinEco – Tam Đảo ("WinEco Tam Đảo")	(iv)	Nông nghiệp	81,1%	81,1%
64	Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai – WinEco ("WinEco Đồng Nai")	(iv)	Nông nghiệp	76,7%	76,7%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/3/2023	1/1/2023
65	Công ty Cổ phần The Supra ("The Supra")	(iv)	Dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa	71,5%	71,5%
66	Công ty Cổ phần Dr.Win	(iv)	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	46,5%	46,5%
67	Công ty Cổ phần CX Infra ("CXI")	(iv)	Xây dựng	36,4%	36,4%
68	Công ty Cổ phần Mobicast ("MOB")	(v)	Viễn thông	70,0%	70,0%
69	Công ty Cổ phần Đầu tư Draco ("DRC")	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
70	Công ty Cổ phần Đầu tư Fornax ("FOR")	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
71	Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage ("Phúc Long Heritage")	(v)	Đồ ăn và thức uống	85,0%	85,0%
72	Công ty Cổ phần The O2 ("The O2")	(v)	Nghiên cứu thị trường	50,0%	50,0%
73	Công ty Cổ phần Đầu tư Sagitta ("Sagitta")	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	98,0%
74	Công ty Cổ phần Masan Agri ("Masan Agri")	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
75	Công ty Cổ phần Đầu tư Lepus ("Lepus")	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	98,0%	98,0%
76	Công ty Cổ phần Đầu tư Eirene ("Eirene")	(a) (v)	Tư vấn quản lý đầu tư	98,0%	-

(a) Công ty con gián tiếp này của Công ty được thành lập trong tháng 3 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/3/2023	1/1/2023
<i>Công ty liên kết sở hữu trực tiếp</i>					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")		Ngân hàng	Thuyết minh 14(c)	
<i>Công ty liên kết sở hữu gián tiếp</i>					
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex")	(vi)	Sản xuất và kinh doanh gia vị	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	(vii)	Sản xuất thực phẩm và bán lẻ	24,9%	24,9%
3	Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(viii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	30,0%	30,0%

- (i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MCH.
- (ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của ZENITH.
- (iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MML.
- (iv) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của WCM.
- (v) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của SHERPA.
- (vii) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MCH.
- (vii) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu trực tiếp của MML.
- (viii) Công ty này là công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MHT.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty con phản ánh tỷ lệ lợi ích thực tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính quý hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính quý hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý hợp nhất được lập cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính quý hợp nhất này được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam ("Triệu VND").

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý hợp nhất này. Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý hợp nhất này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực kế toán số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại. Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(iii) Các công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính quý hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính quý hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các báo cáo tài chính quý hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Lãi hoặc lỗ do giảm lợi ích trong một công ty liên kết mà không làm mất ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả sự pha loãng lợi ích trong công ty liên kết như giả định bán một phần sự sở hữu, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi Tập đoàn chia sẻ khoản lỗ của công ty liên kết theo phần sở hữu của Tập đoàn vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI")

NCI được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính quý hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(vii) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(b) **Ngoại tệ**

(i) *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) *Hoạt động ở nước ngoài*

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính quý hợp nhất, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch; và
- Vốn được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế và các quỹ và dự phòng trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần/các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Bao thanh toán

Theo các điều khoản thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả ("số tiền bảo lãnh").

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của tập đoàn, có một vài chi phí liên quan đến các tài sản khai khoáng. Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 50 năm
▪ tài sản khai khoáng	26 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 25 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 25 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba 2 đến 10 năm; và
- chi phí tự phát triển phần mềm máy vi tính được vốn hóa trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
 - các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
 - có dự kiến hoàn thành phần mềm được xây dựng rõ ràng từ chương trình thiết kế, mô hình liệt kê các hoạt động cần thiết cho việc hoàn thành giai đoạn phát triển và dự định hoàn thành dự án sau giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
 - có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và nhân sự để hoàn tất các giai đoạn phát triển phần mềm; và
 - Tập đoàn có thể xác định được chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

(iii) Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 9 năm đến 30 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(iv) *Quan hệ khách hàng*

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 36 năm.

(v) *Tài nguyên nước khoáng*

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 37 năm.

(vi) *Quyền khai thác khoáng sản*

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với đơn giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 ("Nghị định 67") có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế cho Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ và phần tài nguyên có khả năng trở thành trữ lượng mỏ.

(vii) *Công nghệ*

Công nghệ mà Tập đoàn có được khi mua công ty con được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được khi hợp nhất kinh doanh được xác định dựa vào phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 – 31 năm.

(viii) *Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng*

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 4 đến 30 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(ix) Chi phí phát triển

Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 16 năm.

(x) Giấy phép

Giấy phép mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của giấy phép được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 12 năm.

Giá trị hợp lý của giấy phép có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 – 60 năm
- cơ sở hạ tầng 5 – 20 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí heo giống, chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành "máy móc và thiết bị" và "tài sản khai khoáng" trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Tài sản khai khoáng

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 12727/BTC-TCDN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần "Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ").

Chi phí bóc dỡ đất đá chờ kết chuyển

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc dỡ lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc dỡ đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc dỡ đất đá phát triển mỏ) được vốn hóa vào chi phí mỏ đang xây dựng. Toàn bộ chi phí bóc dỡ đất đá phát triển mỏ đã vốn hóa trong tài sản đang xây dựng được kết chuyển vào tài sản khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho đã sản xuất và tài sản bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng phế liệu ước tính trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Các chi phí này được vốn hóa vào tài sản bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất khi tỷ lệ bóc dỡ đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(ii) *Chi phí đất trả trước*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(iii) *Chi phí bồi thường đất*

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iv) *Trục in, công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng là từ trên 1 năm đến 3 năm.

(v) *Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa*

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

(vi) *Heo giống*

Chi phí heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi được ghi nhận vào sản phẩm dở dang.

(vii) *Chi phí trả trước dài hạn khác*

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí trước hoạt động và các chi phí trả trước khác được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

(i) Quyền khai thác mỏ

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, NPM, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp quyền khai thác được tính trên cơ sở trữ lượng còn lại có thể khai thác và giá tính tiền cấp quyền khai thác, được xác định theo giá tính thuế tài nguyên theo các văn bản pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm xác định tiền cấp quyền khai thác là Nghị định 67.

Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Nghị định 67.

(ii) Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("MONRE") và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(iv) Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi khi nghỉ hưu và được phân loại thành quỹ với mức đóng góp xác định hoặc quỹ với mức trợ cấp xác định.

Với quỹ với mức đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong năm hiện tại và trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho quỹ với mức đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong năm được chi trả.

Với quỹ với mức trợ cấp xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thường tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho quỹ với mức trợ cấp xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Việc xác định nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định còn bao gồm ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí, bao gồm chênh lệch tăng giảm do định giá thông kê và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận trong chỉ tiêu "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(o) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu*

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(r) Doanh thu

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay, cổ tức, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá và các thu nhập tài chính khác. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) *Chi phí tài chính*

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí duy trì khoản vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá, lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện và các chi phí tài chính khác. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

(t) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(x) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên được phát hành theo giá quy định trong nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

4 TÍNH THỜI VỤ CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Bộ phận kinh doanh sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu và bán lẻ tiêu dùng của Tập đoàn bị biến động theo thời vụ. Tổng doanh thu của bộ phận kinh doanh này thường tăng vào quý 4 hàng năm do sự gia tăng trong nhu cầu của người tiêu dùng trong những tháng trước Tết Nguyên đán, thuộc quý đầu tiên của mỗi năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng cường sản xuất các sản phẩm tiêu dùng cũng như tăng cường quảng cáo và khuyến mại vào quý 4 hàng năm nhằm thúc đẩy tăng trưởng doanh thu trong thời gian trước khi đến mùa lễ hội.

5 CÁC THAY ĐỔI TRONG ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính. Không có thay đổi trọng yếu nào về cơ sở của các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất quý gần nhất và khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa quý cùng kỳ của năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

6 BÁO CÁO CHIA THEO BỘ PHẬN KINH DOANH

Tập đoàn có năm (5) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu
- MEATLife: chuỗi giá trị thịt
- Vật liệu công nghệ cao
- Bán lẻ tiêu dùng
- Khác: dịch vụ tài chính, dịch vụ viễn thông, chuỗi bán lẻ đồ ăn và thức uống và các dịch vụ khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

6 BÁO CÁO CHIA THEO BỘ PHẬN KINH DOANH (tiếp theo)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

	Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu		MEATLife		Vật liệu công nghệ cao		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Loại trừ		Tổng	
	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	5.927.121	6.147.129	1.254.966	577.407	3.786.502	3.929.826	7.311.898	7.267.793	425.740	267.181	-	-	18.706.227	18.189.336
Doanh thu giữa các bộ phận	338.251	300.668	345.219	354.029	-	-	23.268	22.785	149.356	125.529	(856.094)	(803.021)	-	-
Lợi nhuận gộp của bộ phận	2.623.869	2.590.824	147.447	56.109	540.990	682.869	1.541.809	1.654.515	232.052	104.790	-	-	5.086.167	5.089.107
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.217.684	1.218.170	(104.592)	(122.032)	366.379	402.989	(262.898)	(175.642)	731.439	1.043.825	-	-	1.948.012	2.367.310
Chi phí không phân bổ													(1.508.561)	(472.337)
Lợi nhuận thuần													439.451	1.894.973

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

6 BÁO CÁO CHIA THEO BỘ PHẬN KINH DOANH (tiếp theo)

	SẢN PHẨM TIÊU DÙNG CÓ THƯƠNG HIỆU						VẬT LIỆU CÔNG NGHỆ CAO						BÁN LÊ TIÊU DÙNG						KHÁC						TỔNG										
	31/3/2023		1/1/2023		31/3/2023		1/1/2023		31/3/2023		1/1/2023		31/3/2023		1/1/2023		31/3/2023		1/1/2023		31/3/2023		1/1/2023		31/3/2023		1/1/2023								
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND							
Tài sản của bộ phận	29.324.329	28.610.561	9.631.326	9.938.529	41.208.380	40.964.993	14.686.450	17.860.211	34.531.760	31.666.325	129.382.245	129.040.619																							
Tài sản không phân bổ																																			
Tổng tài sản	29.324.329	28.610.561	9.631.326	9.938.529	41.208.380	40.964.993	14.686.450	17.860.211	34.531.760	31.666.325	129.382.245	129.040.619																							
Nợ phải trả của bộ phận	11.457.007	11.860.939	7.272.050	7.297.134	24.998.227	24.774.892	11.242.682	14.911.564	3.636.741	1.153.819	58.606.707	59.998.348																							
Nợ phải không phân bổ																																			
Tổng nợ phải trả	11.457.007	11.860.939	7.272.050	7.297.134	24.998.227	24.774.892	11.242.682	14.911.564	3.636.741	1.153.819	58.606.707	59.998.348																							
Chi tiêu vốn	150.677	287.249	124.387	251.484	373.334	183.424	120.883	91.185	78.901	27.860	848.182	841.202																							
Chi tiêu vốn không phân bổ																																			
Chi phí khấu hao	188.771	195.229	97.627	65.041	261.005	308.126	87.663	152.289	67.178	3.022	702.244	723.707																							
Chi phí khấu hao không phân bổ																																			
Chi phí phân bổ	62.140	66.434	29.172	30.239	150.604	156.891	245.024	291.734	195.556	67.055	682.496	612.353																							
Chi phí phân bổ không phân bổ																																			
Tổng nợ phải trả	11.457.007	11.860.939	7.272.050	7.297.134	24.998.227	24.774.892	11.242.682	14.911.564	3.636.741	1.153.819	58.606.707	59.998.348																							

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)**6 BÁO CÁO CHIA THEO BỘ PHẬN KINH DOANH (tiếp theo)****(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của khách hàng: tại Việt Nam (trong nước) hoặc các quốc gia khác Việt Nam (nước ngoài).

	Nước ngoài		Trong nước		Tổng	
	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	3.673.771	4.139.414	15.032.456	14.049.922	18.706.227	18.189.336
	Nước ngoài		Trong nước		Tổng	
Tổng tài sản	31/3/2023	1/1/2023	31/3/2023	1/1/2023	31/3/2023	1/1/2023
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tổng tài sản	13.519.203	13.993.318	132.264.416	127.349.497	145.783.619	141.342.815

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)**7 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/3/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Tiền mặt	63.822	101.525
Tiền gửi ngân hàng	10.184.196	1.574.013
Tiền đang chuyển	33.214	42.938
Các khoản tương đương tiền	5.922.496	12.134.624
	<u>16.203.728</u>	<u>13.853.100</u>

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU**(a) Phải thu về cho vay dài hạn**

Các khoản vay dài hạn cấp cho các cổ đông sáng lập và đồng thời cũng là các nhân sự quản lý chủ chốt của một công ty con được đảm bảo bằng cổ phần của công ty con nắm giữ bởi các cổ đông này, hưởng lãi suất là 12% một năm và đáo hạn vào ngày 31 tháng 10 năm 2024.

(b) Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Ký quỹ ngắn hạn (*)	9.979.196	9.113.136
Lãi phải thu	576.612	407.696
Tạm ứng cho nhân viên	22.157	25.475
Phải thu khác (**)	489.845	460.872
	<u>11.067.810</u>	<u>10.007.179</u>

(c) Phải thu dài hạn khác

	31/3/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Ký quỹ dài hạn	434.349	429.170
Phải thu dài hạn khác (***)	1.600.794	1.603.442
	<u>2.035.143</u>	<u>2.032.612</u>

(*) Ký quỹ ngắn hạn bao gồm 9.880.000 triệu VND liên quan đến khoản đặt cọc cho bên thứ ba để đầu tư (1/1/2023: 9.015.000 triệu VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

(**) Trong khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm 241.979 triệu VND phải thu liên quan đến tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của dự án khai thác mỏ Núi Pháo (1/1/2022: 244.773 triệu VND). Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ("TCQKTKS") thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo ("NPM") – một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty cho năm 2018 và 2019 và phí hành chính liên quan mà NPM đã trả cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam ("TCĐCKSVN") theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 ("Công văn 3724").

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc của NPM cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính phí cấp quyền khai thác khoáng sản (hay tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) ("Giá tính TCQKTKS") được dựa trên giá tính thuế tài nguyên. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về thuế tài nguyên, nếu doanh nghiệp khai thác tài nguyên không bán ra mà phải qua chế biến, sản xuất, giá tài nguyên sẽ không bao gồm chi phí chế biến với điều kiện là giá đó phải nằm trong bảng giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng: 0,1% <WO3 <0,3%).

NPM đã thanh toán TCQKTKS được ước tính sử dụng giá cho sản phẩm công nghiệp, theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT ("Quyết định 500") do Bộ Tài nguyên và Môi trường ("BTNMT") ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM. Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ TNMT và UBND Tỉnh Thái Nguyên đang làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT ("Quyết định 1640") để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng: 0,1% <WO3 <0,3%) thay vì sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp, vướng mắc mà NPM đã nêu ra trước đây. Theo điểm 3 điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Vì giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi Bộ TNMT và UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

Do đó, sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ, Bộ TNMT đề đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và xác định lại TCQKTKS.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Ban Giám đốc tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và số tiền NPM đã thanh toán sẽ được cân trừ với nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong tương lai dựa theo quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên, cụ thể như sử dụng giá được quy định trong Quyết định 500. Theo đó, Tập đoàn đã ghi nhận khoản tiền nộp bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong năm 2019 là khoản phải thu khác và không ghi nhận thêm nghĩa vụ theo Quyết định 1640. Ban Giám đốc của NPM tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định.

(***) Bao gồm phần lớn trong phải thu dài hạn khác là khoản phải thu 1.230.754 triệu VND từ Nhà nước đối với chi phí bồi thường đất của Dự án Khai thác Khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thương, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. (1/1/2023: 1.230.754 triệu VND). Khoản này sẽ được cân trừ với phí thuê đất hàng năm.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	47.369	33.369
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(125)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(1.200)	(98)
	<u>46.169</u>	<u>33.146</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	31/3/2023		1/1/2023	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Hàng đang đi trên đường	189.169	-	266.501	-
Nguyên vật liệu	2.501.999	(24.424)	2.393.413	(35.241)
Công cụ và dụng cụ	1.075.503	(10.511)	1.114.789	(10.372)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.681.854	(21.189)	1.631.701	(30.643)
Thành phẩm	4.882.860	(41.170)	5.131.895	(58.630)
Hàng hóa	3.353.701	(40.450)	3.947.303	(54.050)
Hàng gửi đi bán	109.813	-	148.679	-
	<u>13.794.899</u>	<u>(137.744)</u>	<u>14.634.281</u>	<u>(188.936)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	188.936	134.532
Tăng dự phòng trong kỳ	26.330	21.559
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(28.159)	(27.405)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(49.363)	(23.762)
Số dư cuối kỳ	<u>137.744</u>	<u>104.924</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và cấu trúc		Tài nguyên mô khoáng sản		Nâng cấp tài sản thuê		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận chuyển		Thiết bị văn phòng		Tổng	
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND	
Nguyên giá														
Số dư đầu kỳ	16.822.833		5.095.927		95.045		27.925.589		178.551		347.250		50.465.195	
Tăng trong kỳ	13.365		-		-		(22.059)		322		15.266		6.894	
Chuyển từ/(sang) chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.251		-		-		332.264		-		18.973		356.488	
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	-		-		-		19		-		1.054		1.073	
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước ngắn hạn	-		-		-		56		-		-		56	
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-		-		-		18.565		2.329		-		20.894	
Chuyển từ hàng tồn kho	-		-		-		14.301		-		1.275		15.576	
Thanh lý/xóa sổ	(2.042)		-		-		(30.286)		(1.418)		(14.389)		(48.135)	
Phân loại lại	-		-		-		(16.812)		(64)		16.876		-	
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	17.941		-		-		29.385		-		-		47.326	
Số dư cuối kỳ	16.857.348		5.095.927		95.045		28.251.022		179.720		386.305		50.865.367	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

	Nhà cửa và cầu trúc Triệu VND	Tài nguyên mỏ khoáng sản Triệu VND	Năng cấp tài sản thuế Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Khấu hao lũy kế							
Số dư đầu kỳ	4.255.734	1.644.725	89.756	13.597.404	76.090	189.957	19.853.666
Khấu hao trong kỳ	214.156	32.362	968	437.220	5.392	7.743	697.841
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	(3)	-	(16)	(19)
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	20	-	-	20
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuế tài chính	-	-	-	11.840	1.785	-	13.625
Thanh lý/Xóa sổ	(1.518)	-	-	(28.128)	(362)	(14.190)	(44.198)
Phân loại lại	-	-	-	(9.718)	(64)	9.782	-
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	10.744	-	-	10.130	-	-	20.874
Số dư cuối kỳ	4.479.116	1.677.087	90.724	14.018.765	82.841	193.276	20.541.809
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	12.567.099	3.451.202	5.289	14.328.185	102.461	157.293	30.611.529
Số dư cuối kỳ	12.378.232	3.418.840	4.321	14.232.257	96.879	193.029	30.323.558

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vì tính Triệu VND	Chi phí phát triển Triệu VND	Nhãn hiệu Triệu VND	Mối quan hệ khách hàng Triệu VND	Nguồn nước khoảng Triệu VND	Quyền khai thác khoáng sản Triệu VND	Công nghệ Triệu VND	Quyền khai thác nguồn nước khoáng Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.819.867	1.006.231	712.652	3.587.638	3.716.729	412.698	792.657	2.104.642	76.957	145.129	16.375.200
Tăng trong kỳ	-	738	-	-	-	-	-	-	-	-	738
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	108	-	-	-	-	-	-	-	-	108
Xóa sổ/thanh lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(175)	(175)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(632)	-	(632)
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	396	3.542	7.793	12.731	2.615	-	-	17.561	-	140	44.778
Số dư cuối kỳ	3.820.263	1.010.619	720.445	3.600.369	3.719.344	412.698	792.657	2.122.203	76.325	145.094	16.420.017
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	434.618	832.517	158.657	880.647	742.171	161.137	282.797	258.504	30.242	19.394	3.800.684
Khấu trừ trong kỳ	34.687	24.460	8.627	34.177	31.268	5.050	11.766	32.691	708	2.856	186.290
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	-	3.471	1.876	1.017	175	-	-	2.034	-	44	8.617
Số dư cuối kỳ	469.305	860.448	169.160	915.841	773.614	166.187	294.563	293.229	30.950	22.294	3.995.591
Giá trị còn lại											
Số dư đầu kỳ	3.385.249	173.714	553.995	2.706.991	2.974.558	251.561	509.860	1.846.138	46.715	125.735	12.574.516
Số dư cuối kỳ	3.350.958	150.171	551.285	2.684.528	2.945.730	246.511	498.094	1.828.974	45.375	122.800	12.424.426

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)**12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa và cấu trúc Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	33.285	1.114.963	1.148.248
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	427	6.400	6.827
Số dư cuối kỳ	<u>33.712</u>	<u>1.121.363</u>	<u>1.155.075</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	418.485	418.485
Khấu hao trong kỳ	-	14.507	14.507
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	-	4.103	4.103
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>437.095</u>	<u>437.095</u>
Giá trị còn lại			
Số dư cuối kỳ	<u>33.285</u>	<u>696.478</u>	<u>729.763</u>
Số dư cuối kỳ	<u><u>33.712</u></u>	<u><u>684.268</u></u>	<u><u>717.980</u></u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tập đoàn chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

13 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.324.848	2.021.827
Tăng trong kỳ	513.994	587.738
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	35.209
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(356.488)	(126.922)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(108)	(97)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(80.827)	(16.551)
Chuyển sang phải thu dài hạn khác	-	(23.031)
Xóa sổ	(1.271)	(4.308)
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	1.058	(911)
	<u>3.401.206</u>	<u>2.472.954</u>

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/3/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	3.316.274	3.302.172
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn (b)	1.473.819	357.003
	<u>4.790.093</u>	<u>3.659.175</u>
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (c)	29.446.871	28.480.242
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (d)	2.870.843	2.853.643
	<u>32.317.714</u>	<u>31.333.885</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/3/2023			1/1/2023				
	Số lượng	Giá gốc VND million	Giá trị hợp lý VND million	Dự phòng giảm giá	Số lượng	Giá gốc VND million	Giá trị hợp lý VND million	Dự phòng giảm giá
• Trái phiếu	12.000.000	1.216.544	(*)	-	12.000.000	1.202.172	(*)	-
• Chứng chỉ tiền gửi	20.938	2.099.730	(**)	-	21.000	2.100.000	(**)	-
						<u>3.316.274</u>		<u>3.302.172</u>

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỳ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(**) Công ty đã mua chứng chỉ tiền gửi cho mục đích nắm giữ ngắn hạn (dưới 12 tháng) và hưởng lãi suất 7%/năm.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng phần ảnh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/3/2023		1/1/2023	
	% sở hữu trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (i)	19,9%	26.866.020	19,9%	25.905.197
• Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex") (ii)	32,8%	249.392	32,8%	249.392
• Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan") (iii)	24,9%	2.135.490	24,9%	2.135.490
• Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd. (China) (iv)	30,0%	195.969	30,0%	190.163
		<u>29.446.871</u>		<u>28.480.242</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	Vissan Triệu VND	Jiangwu Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	25.905.197	249.392	2.135.490	190.163	28.480.242
Chia sẻ lợi nhuận của công ty liên kết trong kỳ	960.823	13.296	-	3.416	977.535
Cổ tức đã công bố	-	(13.296)	-	-	(13.296)
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	-	-	-	2.390	2.390
Số dư cuối kỳ	26.866.020	249.392	2.135.490	195.969	29.446.871

(i) Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trên vốn điều lệ của Techcombank là 19,9% (1/1/2023: 19,9%).
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Tập đoàn sở hữu 19,9% tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên vốn điều lệ của Techcombank và 1,5% tỷ lệ lợi ích kinh tế theo quy định tại hợp đồng kỳ hạn.

(ii) MSC nắm giữ 32,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của Cholimex.

(iii) MML nắm giữ 24,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Vissan.

(iv) H.C. Starck Tungsten GmbH (Germany) nắm giữ 30,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Jiangwu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty như sau:

	31/3/2023		1/1/2023	
	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ
			Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND
<ul style="list-style-type: none"> • Công ty cổ phần Trusting Social ("TSVN") (i) • Nyobolt Limited ("Nyobolt") (ii) 	25,1%	25,1%	1.511.280	1.511.280
	15,0%	15,0%	1.359.563	1.342.363
			<u>2.870.843</u>	<u>2.853.643</u>

(i) Trong tháng 4 năm 2022, SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty đã đầu tư 65 triệu USD cho 25,1% lợi ích vốn chủ sở hữu của TSVN. Theo thỏa thuận giữa SHERPA và Trust IQ Pte. Ltd. ("TSSG") (công ty mẹ của TSVN) và TSVN, SHERPA có một số quyền nhất định đối với TSVN và TSSG.

(ii) Khoản đầu tư đại diện cho 21,5% lợi ích vốn chủ sở hữu hay 15% lợi ích vốn chủ sở hữu trên cơ sở pha loãng hoàn toàn. Ban Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể đối với Nyobolt, do đó khoản đầu tư này được hạch toán là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Công cụ, dụng cụ và chi phí thiết lập cửa hàng mới Triệu VND	Lợi thế thương mại từ vốn hóa Triệu VND	Heo giống Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.721.727	1.441.304	1.343.663	1.541.846	9.404	42.907	1.159.030	7.259.881
Tăng trong kỳ	75.785	-	-	15.390	-	-	248.031	339.206
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	-	(1.092)	-	-	-	(1.092)
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(1.057)	-	-	-	(1.057)
Chuyển từ/(sang) xây dựng cơ bản dở dang	-	(2.147)	-	73.440	-	8.759	775	80.827
Phân bổ trong kỳ	(41.064)	(8.495)	(20.331)	(164.594)	(784)	(5.666)	(85.593)	(326.527)
Thanh lý/xóa sổ	-	-	-	(444)	-	(2.465)	-	(2.909)
Số dư cuối kỳ	1.756.448	1.430.662	1.323.332	1.463.489	8.620	43.535	1.322.243	7.348.329

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)**16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ/ cuối kỳ	7.446.614
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.378.137
Phân bổ trong kỳ	180.499
Số dư cuối kỳ	2.558.636
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	5.068.477
Số dư cuối kỳ	4.887.978

17 THUẾ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	31/3/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	271.338	252.268
Thuế giá trị gia tăng	164.363	94.280
Thuế thu nhập cá nhân	37.677	32.321
Thuế tiêu thụ đặc biệt	52.057	82.958
Các loại thuế khác	79.498	74.483
	604.933	536.310

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Lãi vay phải trả	1.329.155	967.960
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	905.688	735.517
Chiết khấu thương mại và chi phí hỗ trợ khách hàng	52.950	71.727
Chi phí vận chuyển	190.074	168.625
Chi phí phải trả cho hàng tồn kho đã mua	197.501	141.341
Phải trả cho xây dựng công trình	247.096	335.539
Phí tư vấn	15.330	20.058
Thưởng và lương tháng 13	183.777	616.526
Phí triển lãm và nghiên cứu thị trường	54.707	44.713
Thuế và lệ phí tài nguyên thiên nhiên	30.680	138.873
Khác	1.092.760	943.472
	<u>4.299.718</u>	<u>4.184.351</u>

19 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Phải trả ngân hàng nội địa theo thỏa thuận trong thư tín dụng	318.251	936.287
Đặt cọc nhận từ các bên thứ ba liên quan tới hoạt động đầu tư (*)	10.871.238	10.271.238
Cổ tức phải trả	10.744	10.744
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	16.582	15.841
Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng	22.558	16.209
Khác	549.681	421.616
	<u>11.789.054</u>	<u>11.671.935</u>

(*) Theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh, Tập đoàn cam kết cung cấp lợi tức đầu tư trên số tiền đặt cọc nhận được cho bên thứ ba theo mức được quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/3/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Nhận ký quỹ, ký cược	37.131	38.228
Khác	660.140	714.150
	<u>697.271</u>	<u>752.378</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

20 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/3/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Vay ngắn hạn	17.066.923	17.047.074
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 21)	19.913.413	23.520.305
	<u>36.980.336</u>	<u>40.567.379</u>
Vay ngắn hạn		
	31/3/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Vay ngân hàng:		
Tiền VND	12.874.334	13.682.543
Tiền USD	3.370.166	2.550.012
Tiền EUR	787.320	779.220
Tiền CNY	35.103	35.299
	<u>17.066.923</u>	<u>17.047.074</u>

20 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/3/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Vay dài hạn	27.363.225	18.444.260
Trái phiếu không có đảm bảo	12.676.156	16.362.903
Trái phiếu có đảm bảo	18.210.641	18.779.925
Thuê tài chính	354.862	358.842
	<u>58.604.884</u>	<u>53.945.930</u>
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20)	(19.913.413)	(23.520.305)
Hoàn trả sau 12 tháng	38.691.471	30.425.625
	<u>38.691.471</u>	<u>30.425.625</u>
Vay dài hạn		
	31/3/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Vay ngân hàng		
Tiền VND	3.252.044	4.188.260
Tiền USD	24.040.975	14.256.000
Tiền CNY	70.206	-
	<u>27.363.225</u>	<u>18.444.260</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/3/2023 Triệu VND	1/1/2023 Triệu VND
Trợ cấp hưu trí	4.136.267	4.138.629
Quyền khai thác mỏ	372.556	370.321
Chi phí phục hồi môi trường mỏ	115.174	113.831
Trợ cấp thôi việc	18.171	18.420
	<u>4.642.168</u>	<u>4.641.201</u>

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Trợ cấp hưu trí Triệu VND (*)	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Chi phí phục hồi môi trường mỏ Triệu VND	Trợ cấp thôi việc Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	4.138.629	370.321	113.831	18.420	4.641.201
Dự phòng lập trong kỳ	18.583	2.235	1.343	(249)	21.912
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(62.031)	-	-	-	(62.031)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	41.086	-	-	-	41.086
Số dư cuối kỳ	<u>4.136.267</u>	<u>372.556</u>	<u>115.174</u>	<u>18.171</u>	<u>4.642.168</u>

(*) Như đã đề cập ở Thuyết minh 3(n), tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí – dự phòng trợ cấp hưu trí và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận trong chỉ tiêu “Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

23 BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	11.805.347	11.084.247	(8.388.147)	(147.087)	(339.255)	18.795.877	32.810.982	9.525.670	42.336.652
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.566.996	3.566.996	1.187.388	4.754.384
Phát hành cổ phần phổ thông	2.431.901	(2.361.119)	-	-	-	-	70.782	-	70.782
Cổ tức tiền mặt	-	-	-	-	-	(1.138.980)	(1.138.980)	(95.089)	(1.234.069)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	1.065.661	1.065.661
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	(9.847.835)	(9.847.835)	(1.309.493)	(11.157.328)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	(45.903)	-	(45.903)	1.644	(44.259)
Tái xác định giá trị của nợ phải trả phức lợi xác định thuần, sau thuế	-	-	-	730.712	-	-	730.712	115.526	846.238
Khác	-	-	-	-	-	5.882	5.882	(7.204)	(1.322)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	14.237.248	8.723.128	(8.388.147)	583.625	(385.158)	11.381.940	26.152.636	10.484.103	36.636.739

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

23 BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	14.237.248	8.723.128	(8.388.147)	583.625	(385.158)	11.381.940	26.152.636	10.484.103	36.636.739
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	214.915	214.915	224.536	439.451
Chênh lệch đo quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	33.665	-	33.665	4.651	38.316
Biến động khác	-	-	-	(7.247)	-	-	(7.247)	(1.151)	(8.398)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	14.237.248	8.723.128	(8.388.147)	576.378	(351.493)	11.596.855	26.393.969	10.712.139	37.106.108

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)**24 VỐN CỔ PHẦN VÀ THẶNG DƯ VỐN**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2023		1/1/2023	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.423.724.783	14.237.248	1.423.724.783	14.237.248
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.423.724.783	14.237.248	1.423.724.783	14.237.248
Cổ phiếu lưu thông				
Cổ phiếu phổ thông	1.423.724.783	14.237.248	1.423.724.783	14.237.248
Thặng dư vốn cổ phần	-	8.723.128	-	8.723.128

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm 2018, Công ty đã ký một thỏa thuận cấp cho SK Investment Vina I Pte. Ltd. ("SK"), một cổ đông, một quyền chọn bán. Trong trường hợp Công ty và SK không thực hiện được việc tạo ra giá trị và sự cộng hưởng từ mối quan hệ đối tác hoặc không đồng ý với các định hướng chiến lược của Công ty, SK có một quyền chọn không thể hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ 109.899.932 cổ phiếu của Công ty đã phát hành vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 ("Ngày Hoàn Tất") với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND, giá này sẽ được trừ đi các khoản chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và các khoản phân phối bằng cổ phiếu mà Công ty đã trả cũng như các sự kiện gộp hay chia tách cổ phiếu và các sự kiện tương tự. Quyền chọn này sẽ được thực hiện sau năm thứ 5 kể từ Ngày Hoàn Tất và trong năm thứ 6 kể từ Ngày Hoàn Tất. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với toàn bộ số cổ phiếu trên và sẽ vô hiệu nếu SK bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số đó.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023		Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.423.724.783	14.237.248	1.180.534.692	11.805.347
Phát hành cổ phiếu mới thu tiền	-	-	-	-
	<u>1.423.724.783</u>	<u>14.237.248</u>	<u>1.180.534.692</u>	<u>11.805.347</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

25 VỐN KHÁC CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thỏa thuận phát hành một số cổ định của cổ phiếu trong tương lai được công nhận dựa trên các giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận dưới vốn khác nếu không có giải pháp thay thế giải pháp khác.

26 TỔNG DOANH THU

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp	18.714.952	18.218.759
Các khoản giảm trừ		
▪ Chiết khấu hàng bán	7.908	16.714
▪ Hàng bán bị trả lại	817	12.709
Doanh thu thuần	<u>18.706.227</u>	<u>18.189.336</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng		
▪ Thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	13.643.093	13.102.432
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(23.033)	(2.203)
	<u>13.620.060</u>	<u>13.100.229</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)**28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Triệu VND
Lãi thu từ tiền gửi, cho vay và hoạt động đầu tư	373.174	197.625
Lãi từ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư trước đây	-	281.386
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	217.756	110.860
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	42.954	1.941
Doanh thu tài chính khác	16.128	414.234
	<u>650.012</u>	<u>1.006.046</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Triệu VND
Chi phí lãi vay, trái phiếu phát hành và hoạt động đầu tư	1.746.572	1.061.667
Chi phí phát hành và thanh lý trái phiếu	95.699	99.688
Phí UPAS L/C	4.025	13.509
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	96.068	93.147
Chi phí tài chính khác	47.063	28.127
	<u>1.989.427</u>	<u>1.296.138</u>

30 LỢI NHUẬN TỪ CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Triệu VND
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	<u>977.535</u>	<u>1.193.860</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)**31 THU NHẬP KHÁC**

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Triệu VND
Thu từ bồi thường bảo hiểm	-	40.364
Thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	577	3.202
Thu nhập khác	43.746	36.665
	<u>44.323</u>	<u>80.231</u>

32 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Triệu VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	1.073	2.920
Chi phí khác	9.709	31.101
	<u>10.782</u>	<u>34.021</u>

33 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 được dựa trên lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 214.915 triệu VND (cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022: lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông phổ thông là 1.595.880 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 1.423.724.783 cổ phiếu (cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.416.641.576 cổ phiếu), được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>214.915</u>	<u>1.595.880</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

32 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Trình bày lại (*)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	1.423.724.783	1.180.534.692
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	236.106.884
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành bằng tiền	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ	<u>1.423.724.783</u>	<u>1.416.641.576</u>

(*) Việc trình bày lại số liệu so sánh phản ánh ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu trong kỳ.

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND (Trình bày lại)	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND (Đã trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>151</u>	<u>1.127</u>	<u>1.352</u>

34 NỢ TIỀM TÀNG

Như được trình bày ở Thuyết minh 8(**), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724. Bộ TNMT tiếp tục sử dụng tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn, trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Theo đó, số TCQKTKS phải nộp thêm do chênh lệch Giá tính TCQKTKS trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM – công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ, Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và xác định lại TCQKTKS áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)

34 NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Vào ngày 6 tháng 10 năm 2021, NPM đã nhận được Thông báo nộp TCQKTKS từ Cục thuế tỉnh Thái Nguyên căn cứ theo Quyết định 1640. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục thuế tỉnh Thái Nguyên ban hành Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu NPM nộp bổ sung 125,8 tỷ VND TCQKTKS cho giai đoạn 2018 đến 2021, và 4,1 tỷ VND tiền chậm nộp tương ứng.

Ban Giám đốc tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ năm 2015 đến nay dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được xem xét bởi Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên và sẽ được báo cáo cho Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế của Quốc hội. Trong năm 2022, các cơ quan ban ngành có liên quan cấp Trung ương và địa phương thông qua buổi họp do TCĐCKS chủ trì đã nhất trí có bất cập về giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram đa kim dùng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh Thái Nguyên đã triển khai làm việc với Bộ Tài chính, Bộ TNMT về chuyên gia tư vấn, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên phối hợp cùng các sở ban ngành địa phương có liên quan hoàn thành thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên cho các sản phẩm công nghiệp của NPM. Tại ngày báo cáo, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính cùng các cơ quan ban ngành chức năng các cấp đang tích cực làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc đánh giá vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS - G làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa đúng với quy định của pháp luật hiện hành. Do đó, Tập đoàn tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ 2015 trở đi sẽ được xác định, và thay thế TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640.

Kết quả cuối cùng hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM cuối cùng được xác định và khả năng NPM kiến nghị Bộ TNMT xác định lại TCQKTKS tại Quyết định 1640. Do đó, nghĩa vụ cho TCQKTKS bổ sung cho giai đoạn từ 2015 đến 2021 theo Quyết định 1640 chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023 (tiếp theo)**35 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này. Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo chuẩn mực kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Triệu VND
Công ty liên kết			
Techcombank và các công ty con của Techcombank	Khoản cho vay đã nhận	769.189	1.305.275
	Khoản cho vay đã trả	296.620	1.173.956
	Trái phiếu phát hành (đại lý phát hành)	1.500.000	-
	Chi phí phát hành trái phiếu	9.120	-
	Mua chứng khoán kinh doanh	1.216.544	825.880
	Bán chứng khoán kinh doanh	1.198.455	310.137
	Chi phí lãi vay, trái phiếu	70.152	62.831
Các bên liên quan khác			
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Ban quản lý chủ chốt (*)	42.631	64.848

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các chứng chỉ tiền gửi và phí dịch vụ đại lý phát hành tại Techcombank và các công ty con của Techcombank theo các điều khoản giao dịch thị trường thông thường.

(*) Không có phí nào được trả cho Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cho kỳ kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởngĐỗ Thị Quỳnh Trang
Giám đốc Tài chínhDanny Le
Tổng Giám đốc